

1.1. Kiểu dữ liệu dạng số

1.1. Kiểu dữ liệu dạng số

1.1.1. DECIMAL

DECIMAL là kiểu dữ liệu dạng số thập phân với miền giá trị và độ dài không cố định.

Ví dụ: 12.24, 976.54922

1.1.2. INT

INT là kiểu dữ liệu số nguyên 4-bytes. Miền giá trị của **INT** mặc định từ -2,147,483,648 đến 2,147,483,647.

- **INT8:** Phạm vi từ -128 đến 127.
- **INT16:** Phạm vi từ -32,768 đến 32,767.
- **INT32:** Phạm vi từ -2,147,483,648 đến 2,147,483,647.
- **INT64:** Phạm vi từ -9,223,372,036,854,775,808 đến 9,223,372,036,854,775,807.

Ví dụ: 5678

1.1.3. SHORT

SHORT là kiểu dữ liệu số nguyên 2-bytes. Miền giá trị của **SHORT** mặc định từ -32,768 đến 32,767.

Ví dụ: 9382

1.1.4. LONG

LONG là kiểu dữ liệu số nguyên 4-bytes. Miền giá trị của **LONG** mặc định từ -9,223,372,036,854,775,808 đến 9,223,372,036,854,775,807.

Ví dụ: 84700374

1.1.5. UNIT

UINT là kiểu dữ liệu số nguyên không âm. Miền giá trị mặc định từ 0 đến 4,294,967,295. Ititan hỗ trợ **UNIT** dưới dạng ép kiểu dữ liệu.

- **UINT16:** Phạm vi từ 0 đến 65,535.
- **UINT32:** Phạm vi từ 0 đến 4,294,967,295.
- **UINT64:** Phạm vi từ 0 đến 18,446,744,073,709,551,615.

Ví dụ: 1239, 8776, 26

1.1.6. FLOAT

Được sử dụng để biểu diễn số thực (số có phần thập phân) với độ lớn 32 bit và độ chính xác tới 6 chữ số phần thập phân.

Ví dụ: 32.98

1.1.7. DOUBLE

Được sử dụng để biểu diễn số thực (số có phần thập phân) với độ lớn 64 bit và độ chính xác tới 15 số thập phân.

Ví dụ: 652.583827523

Revision #12

Created 10 July 2024 09:13:19 by Tùng

Updated 16 July 2024 08:03:26 by Tuấn